



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP. ĐÀ NẴNG
(VIMCERTS 120 – VIMCERTS 079 – VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 334, Đường Trần Đại Nghĩa - Quận Ngũ Hành Sơn - Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: (84-236) 3967797; Website: <http://www.ietvn.vn>; <http://www.danetc.vn>.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03625/2022/PKQ (12A2212.100-99)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm

Địa chỉ

Loại mẫu

Số lượng mẫu

Thời gian lấy mẫu

Thời gian thử nghiệm

: Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Hòa Cẩm

: Khu công nghiệp Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

: Không khí

: 5

: 09/12/2022

: 09/12/2022 - 27/12/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả					QCVN 05:2013/ BTNMT
				1209/HC/ KK1	1209/HC/ KK2	1209/HC/ KK3	1209/HC/ KK4	1209/HC/ KK5	
1.	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	27,9	28,1	28,4	28,7	29,1	Trung bình 1 giờ
2.	Độ ẩm	% RH	QCVN 46:2012/BTNMT	79,5	79,3	79	78,6	77,7	-
3.	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,7	1,0	1,1	0,8	0,6	-
4.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	59,6	56,8	53,7	55,5	66,2	70 ⁽¹⁾
5.	SO ₂	µg/m ³	MASA Method 704A	90	81,7	57,5	65	110	350
6.	CO	µg/m ³	HDPTXQ-CO-01	3.350	4.400	4.400	3.550	<3.000	30.000
7.	NO ₂	µg/m ³	MASA Method 406	51,3	41	47	42	38	200

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP. ĐÀ NẴNG
(VIMCERTS 120 – VIMCERTS 079 – VIMCERTS 032)
Địa chỉ: Số 334, Đường Trần Đại Nghĩa - Quận Ngũ Hành Sơn - Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: (84-236) 3967797; Website: <http://www.ienvn.vn>; <http://www.danetc.vn>.



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả					QCVN 05:2013/ BTNMT
				1209/HC/ KK1	1209/HC/ KK2	1209/HC/ KK3	1209/HC/ KK4	1209/HC/ KK5	
8.	Hydrocacbon (THC)	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	NIOSH Method 1500	<7	<7	<7	<7	<7	Trung bình 1 giờ
9.	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	TCVN 5067:1995	104	87	81	69	77	-

Ghi chú:

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn Quốc gia về Tiếng ồn

- 1209/HC/KK1: Mẫu không khí xung quanh tại ngã tư đường số 1 và số 2 gần khu vực nhà máy Foster, N 16°00'32.2", E 108°10'33.4"
- 1209/HC/KK2: Mẫu không khí xung quanh tại ngã tư đường số 3 và đường số 2 gần công ty cơ điện và công ty Lilama, N 16°00'16.8",
E 108°10'56.1"

- 1209/HC/KK3: Mẫu không khí xung quanh được lấy tại khu dân cư phía Nam cách KCN Hòa Cầm giai đoạn 1 khoảng 200m, N 16°00'11.2",
E 108°10'56.1"

- 1209/HC/KK4: Mẫu không khí xung quanh khu dân cư phía Đông cách KCN 200m, N 16°00'31.5", E 108°10'59.3"

- 1209/HC/KK5: Mẫu không khí xung quanh tại trạm xử lý nước thải của KCN, N 16°00'07.7", E 108°10'28.6"

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG TẠI TP. ĐÀ NẴNG

Huỳnh Đức Long

QA/QC

Hoàng Đình Đình

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2022

KT-VIÊN TRƯỞNG
PHÓ-VIÊN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 22-10

Ngày hiệu lực: 01/8/2019

Trang: 2/2



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03624/2022/PKQ (12S2212.02)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Hòa Cẩm
Địa chỉ : Khu công nghiệp Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Loại mẫu : Đất
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, nguyên khai
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 09/12/2022
Thời gian thử nghiệm : 09/12/2022 - 27/12/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03-MT:2015/BTNMT
				1209/HC/Đ	Đất công nghiệp
1.	Cadimi (Cd)	mg/kg đất khô	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	<0,1	10
2.	Asen (As)	mg/kg đất khô	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	<0,1	25
3.	Chì (Pb)	mg/kg đất khô	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	<0,1	300
4.	Đồng (Cu)	mg/kg đất khô	US EPA Method 3050 B + SMEWW 3111B:2017	<0,8	300
5.	Kẽm (Zn)	mg/kg đất khô	US EPA Method 3050 B + SMEWW 3111B:2017	<0,6	300

Ghi chú:

- QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất

- 1209/HC/Đ: Mẫu đất tại trạm XLNT tập trung, N 16°00'07.3", E 108°10'28.5"

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2022

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG TẠI TP. ĐÀ NẴNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Huỳnh Đức Long

Hoàng Đình Đình

Đỗ Văn Mạnh





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03627/2022/PKQ (12W2212.070-071)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Hòa Cẩm
Địa chỉ : Khu công nghiệp Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Loại mẫu : Nước dưới đất
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 2
Thời gian lấy mẫu : 09/12/2022
Thời gian thử nghiệm : 09/12/2022 - 27/12/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 09-MT:2015/ BTNMT
				1209/HC/ NN1	1209/HC/ NN2	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,7	6,6	5,5 ÷ 8,5
2.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	QT-HT.02	203	471	1.500
3.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,43	0,29	15
4.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3113 B:2017	<0,001	<0,001	0,05
5.	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3113 B:2017	<0,0001	<0,0001	0,005
6.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113:2017	<0,001	<0,001	0,01
7.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3113:2017	<0,03	<0,03	1
8.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111 B – Zn: 2017	<0,01	<0,01	3
9.	Mangan (Mn)	mg/L	ASTM D 858-07A	<0,05	<0,05	0,5
10.	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	<0,03	<0,03	5
11.	Niken (Ni)	mg/L	ASTM D 1886 – 08A	<0,02	<0,02	0,02
12.	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 6187-1:2009	<1	<1	3
13.	E.coli	Vi khuẩn/ 100 mL	TCVN 6187-1:2009	<1	<1	KPHT

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



Ghi chú:

- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất
- KPHT: Không phát hiện thấy
- 1209/HC/NN1: Mẫu nước ngầm lấy tại hộ gia đình Phan Hữu Nhựt khu vực nhà dân, N 16°00'09.5", E 108°10'57.7"
- 1209/HC/NN2: Mẫu nước giếng ngầm được lấy trong khu công nghiệp, N 16°00'20.7", E 108°10'56.4"

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2022

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG TẠI TP. ĐÀ NẴNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Huỳnh Đức Long

Hoàng Đình Đình



Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03628/2022/PKQ (12W2212.068-069)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Hòa Cẩm
Địa chỉ : Khu công nghiệp Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Loại mẫu : Nước thải
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 2
Thời gian lấy mẫu : 09/12/2022
Thời gian thử nghiệm : 09/12/2022 - 27/12/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				1209/HC/ NT1	1209/HC/ NT2	Cột A
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	27,4	27,1	40
2.	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	25	10	50
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,7	7,3	6 ÷ 9
4.	BOD ₅ (20° C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	13	7	30
5.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	23	12	75
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	36,0	9,0	50
7.	Asen	mg/L	SMEWW 3113 B:2017	<0,001	<0,001	0,05
8.	Cadimi	mg/L	SMEWW 3113 B:2017	<0,0001	<0,0001	0,05
9.	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	<0,0005	<0,0005	0,005
10.	Chì	mg/L	SMEWW 3113 B:2017	<0,001	<0,001	0,1
11.	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	39	42	500
12.	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	<0,003	0,05
13.	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3113 B: 2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,03	<0,03	0,2
14.	Đồng	mg/L	SMEWW 3113 B:2017	<0,03	<0,03	2
15.	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111 B: 2017	<0,01	<0,01	3
16.	Niken	mg/L	SMEWW 3111 B:2017	<0,02	<0,02	0,2
17.	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	2,2	0,7	5
18.	Mangan	mg/L	ASTM D 858-07A	<0,05	<0,05	0,5
19.	Sắt	mg/L	SMEWW 3113 B:2017	<0,03	<0,03	1
20.	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,003	<0,003	0,1
21.	Tổng xianua	mg/L	SMEWW 4500-CN-C&E:2017	<0,0005	<0,0005	0,07
22.	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500 S2-B&D:2017	<0,02	<0,02	0,2
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B	<4	<4	50

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				1209/HC/ NT1	1209/HC/ NT2	Cột A
24.	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2017	1,47	1,71	5
25.	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,5	0,05	5
26.	Tổng nitơ	mg/L	TCVN 6624-2:2000	19,2	11,4	20
27.	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,96	0,63	4
28.	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500 - Cl- .G:2017	KPH	KPH	1
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8141B	<37,9	<37,9	300
30.	Tổng PCB	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ EPA Method 8270D	<0,00001	<0,00001	0,003
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,004	<0,004	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	0,12	0,13	1
33.	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2x10 ³	750	3.000

Ghi chú:

- **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- **1209/HC/NT1**: Mẫu nước thải đầu vào HTXL của trạm xử lý nước thải tập trung, 16°00'11.7, 108°10'68.6
- **1209/HC/NT2**: Mẫu nước thải tại đầu ra tại trạm xử lý nước thải của KCN, 16°00'04.4, 108°10'67.5

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2022

**TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG TẠI TP. ĐÀ NẴNG**

QA/QC

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Huỳnh Đức Long

Hoàng Đình Đình

Đỗ Văn Mạnh



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03626/2022/PKQ(12W2212.066-067)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Hòa Cẩm
Địa chỉ : Khu công nghiệp Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng
Loại mẫu : Nước mặt
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 2
Thời gian lấy mẫu : 09/12/2022
Thời gian thử nghiệm : 09/12/2022 - 27/12/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	
				1209/HC/NM1	1209/HC/NM2
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,8	6,7
2.	BOD ₅ (20° C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	13	10
3.	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	23	18
4.	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	6,9	6,9
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	6,0	6,5
6.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	<0,01
7.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	6,2	5,3
8.	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D:2017	0,44	1,44
9.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,003	<0,003
10.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,89	0,85
11.	Photphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,07	0,06
12.	Xianua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500CN-C&E:2017	<0,0005	<0,0005
13.	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3113 B:2017	<0,001	<0,001
14.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113 B:2017	<0,0001	<0,0001
15.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113 B:2017	<0,001	<0,001
16.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	<0,003
17.	Tổng số Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113 B:2017	<0,03	<0,03
18.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3113 B:2017	<0,002	<0,002
19.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111 B:2017	<0,01	<0,01
20.	Niken (Ni)	mg/L	ASTM D 1886 - 08A	<0,02	<0,02
21.	Mangan (Mn)	mg/L	ASTM D 858-07A	<0,05	<0,05
22.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112 B : 2017	<0,0005	<0,0005

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	
				1209/HC/NM1	1209/HC/NM2
23.	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3113 B:2017	<0,03	<0,03
24.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540B:2017	0,053	0,067
25.	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	<0,026	<0,026
26.	Dieldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B	<0,026	<0,026
27.	Benzene hexachloride (BHC)	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B	<0,005	<0,005
28.	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8081B	<0,037	<0,037
29.	Heptachlor & Heptachlorepoxyde	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	<0,027	<0,027
30.	Phenol (tổng số)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	<0,001
31.	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,4	0,4
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,004	<0,004
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	0,08	0,09
34.	Coliform	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	240	260
35.	E.coli	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	<2	<2

Ghi chú:

- 1209/HC/NM1: Mẫu nước mặt được lấy tại sông Cẩm Lệ trước điểm tiếp nhận nước thải từ KCN Hòa Cẩm, X=1772214, Y=841437

- 1209/HC/NM2: Mẫu nước mặt được lấy tại sông Cẩm Lệ về phía hạ lưu của vị trí xả nước thải 100m, X=1772370, Y=841813

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2022

**TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG TẠI TP. ĐÀ NẴNG**

QA/QC

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Huỳnh Đức Long

Hoàng Đình Đình

Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.